

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 02 - 2021
V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nga; Bà Trương Thị Lệ Chi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Bông.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa:*
Bà Phạm Thị Thanh – Kiểm sát viên

Vào ngày 25 tháng 02 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/01/2021 giữa các đương sự:

*** *Nguyên đơn:*** Chị Trịnh Thị D, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

*** *Bị đơn:*** Anh Lê Minh Q, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2020 cũng như trong quá trình tố tụng,*

nguyên đơn chị Trịnh Thị D trình bày như sau:

+ Về hôn nhân: Chị và anh Lê Minh Q chung sống trên cơ sở tự nguyện từ năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì tới tháng 3 năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không còn tin tưởng nhau, anh Q nghi ngờ chị D theo trai rồi về đánh đập, xúc phạm chị. Từ tháng 3 năm 2020 đến nay chị và anh Q không sống chung với nhau, không có sự quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị không còn tình cảm với anh nữa, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Q.

+ Về con chung: Chị và anh Q có 01 con chung là cháu Lê Trịnh Minh H, sinh ngày 25/4/2010. Khi ly hôn chị D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Chị D yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) đến khi con đủ tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: chị D trình bày, chị và anh Q có một xe ô tô mang biển kiểm soát 47A-18611, hiệu HuynDai Elantra, số khung RLƯDB 41 CAHN 003854, số máy G4Fgru 019398 mang tên Lê Minh Q, hiện tại anh Q đã bán với số tiền 400.000.000 đ (*Bốn trăm triệu đồng*). Khi ly hôn, yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản trên, mỗi người 200.000.000 đồng.

+ Về nợ chung: Trong quá trình sống chung, chúng tôi có những khoản nợ sau:

Nợ chị Nguyễn Thị Hồng D (thôn 2, xã H, huyện K) số tiền 13.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị Kim T (thôn 1, xã H, huyện K) số tiền 95.000.000 đồng; Nợ bà Đỗ Thị T (thôn 2, xã H, huyện K) số tiền 10.000.000 đồng; Nợ bà Huỳnh Thị H (thôn 2, xã H, huyện K) số tiền 10.000.000 đồng; Nợ anh Đỗ Văn Q (thôn 5, xã H, huyện K) số tiền 11.000.000 đồng; Nợ chị Nguyễn Thị Mỹ D (đội 3, thôn 1, xã Y, huyện K) số tiền 13.000.000 đồng; Nợ bà Huỳnh Thị N (thôn 8, xã Đ, huyện K) số tiền 13.000.000 đồng. Tổng cộng số nợ của hai vợ chồng là 165.000.000 đồng.

Ngày 03/11/2020 chị Trịnh Thị D có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết toàn bộ nợ chung với số tiền là 165.000.000 đồng. Rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với giá trị chiếc xe ô tô là 120.000.000 đồng.

- Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, bị đơn là anh Lê Minh Q trình bày:

Anh và chị D chung sống có đăng ký kết hôn và có một con chung như chị D đã trình bày. Trong thời gian chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Đôi khi vợ chồng có xảy ra cãi nhau nhưng không nghiêm trọng. Anh cũng không biết lý do gì chị làm đơn xin ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn tình cảm với vợ nên anh muốn vợ chồng quay về đoàn tụ để cùng nuôi con.

Trong trường hợp nếu phải ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Q thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng có tài sản chung mà một chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 47A -18611, hiệu Hyundai Elantra, số khung RLƯDB 41 CAHN 003854, số máy G4Fgru 019398 mang tên Lê Minh Q. Tuy nhiên, anh đã bán chiếc xe đó cho bà Nguyễn Thị L, trú tại TDP 18, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với số tiền 280.000.000 đồng, anh đã trả cho anh Huỳnh Tấn B (không rõ địa chỉ) số tiền 200.000.000 đồng là số tiền mà anh mượn để mua xe, còn lại 80.000.000 đồng anh sửa xe, sắm sửa đồ làm cưới hỏi nên đã hết số tiền bán xe, do vậy tài sản chung không còn, do vậy anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 31/8/2020 cháu Lê Trịnh Minh H khai: Cháu là con của mẹ Trịnh Thị D và ba Lê Minh Q. Khi bố mẹ ly hôn, cháu H có nguyện vọng được ở với mẹ Trịnh Thị D.

- Tại phiên tòa hôm nay.

Nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Trong cuộc sống vợ chồng không còn tin tưởng nhau và tôi xét thấy đã không còn tình cảm với anh Q nữa nên đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện, cho tôi được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Tôi có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Trịnh Minh H và không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: lúc vợ chồng mua xe, chúng tôi không có mượn tiền của anh

B, tôi cũng không biết anh Bi là ai và ở đâu, anh Q khai có nợ tiền anh B là 200 triệu đồng tôi không biết nên tôi không chấp nhận là nợ chung. Anh Q thừa nhận đã bán chiếc xe ô tô được 280 triệu đồng tôi đồng ý. Hiện nay anh Q đang giữ số tiền này nên tôi đề nghị HĐXX buộc anh Q phải trả cho tôi 50% số tiền bán xe ô tô là 140.000.000 đồng, đây là 50% giá trị của chiếc xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Cô D làm đơn xin ly hôn tôi không có ý kiến gì.

Về con chung: Tôi có nguyện vọng muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cô D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng tôi có tài sản chung là một chiếc xe ô tô mang biển kiểm soát 47A -18611, hiệu HuynDai Elantra, số khung RLƯDB 41 CAHN 003854, số máy G4Fgru 019398 mang tên Lê Minh Q. Khi mua chiếc xe này vợ chồng chúng tôi không có vay mượn tiền của ai mà tự xoay xở tiền để mua. Hiện tại tôi đã bán chiếc xe cho người khác với giá 280.000.000đ (Hai trăm tám mươi triệu đồng) và số tiền này anh Q đã dùng để trả nợ, vì vậy tài sản chung của vợ chồng không còn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án;

Đối với Thẩm phán: Đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tuân thủ đúng với các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đối với đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện, cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và tòa án thu thập

được công khai và kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa thì có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, Xét tình cảm giữa chị D và anh Q không còn, anh chị hiện tại đã sống ly thân, không còn chăm lo cho gia đình chung, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho chị Trịnh Thị D được ly hôn với anh Lê Minh Q. Các vấn đề khác đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

- Về con chung: Cháu Lê Trịnh Minh H có nguyện vọng được ở với mẹ nên giao cháu H cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

- Về cấp dưỡng: Chị D không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị D và anh Q trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung như sau: Vào ngày 16/3/2017 anh chị có ký hợp đồng mua bán với công ty TNHH ô tô Huyndai H Việt có giá 693.600.000 đồng, xe ô tô mang biển kiểm soát 47A-18611, hiệu HuynDai Elantra, số khung RLƯDB 41 CAHN 003854, số máy G4Fgru 019398 mang tên Lê Minh Q. Như vậy có cơ sở xác định những tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng chị D và anh Q, Anh Q và chị D đã thống nhất gởi trị chiếc xe là 280 triệu, anh Q cho rằng đã trả nợ hết tiền nhưng không có căn cứ. Chị D yêu cầu chi đôi tài sản trên, đề nghị HĐXX xem xét và chấp nhận. Buộc anh Q phải thanh toán trả cho chị D số tiền 140.000.000 đồng là phù hợp.

- Về nợ chung: Chị D đã rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu giải quyết về toàn bộ nợ chung và một phần tài sản chung đối với số tiền 120.000.000 đồng, Đề nghị HĐXX căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Trịnh Thị D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Chị Trịnh Thị D và anh Lê Minh Q tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện K theo quy định của pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh Q không tin tưởng chị D, nghi ngờ chị D ngoại tình, anh chị hiện tại không còn chung sống với nhau. Nay chị D cho rằng tình cảm vợ chồng đã không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đề nghị được ly hôn với anh Q. Anh Q cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc, anh cũng không biết lý do gì chị D làm đơn ly hôn nhưng anh không đồng ý ly hôn.

Tại biên bản xác minh ngày 22/12/2020, Tòa án tiến hành xác minh tại nơi chị D và anh Q sinh sống, qua lời trình bày của Ban tự quản thôn trưởng thôn 4, xã H, huyện K ông Hồ H cho biết: Trong quá trình chung sống anh Q và chị D hạnh phúc được 5, 6 năm thì sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tiền bạc nợ nần và anh Q nghi ngờ chị D ngoại tình nên dẫn tới việc hai bên cãi nhau, anh Q đã không kiềm chế được đã đánh chị D. Sau đó được Ban tự quản thôn có hòa giải và đã quay về đoàn tụ. Tuy nhiên được một thời gian thì lại xảy ra mâu thuẫn, chị D đã đi làm ăn tại Sài Gòn, vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2020 cho đến nay. Do vợ chồng đã sống ly thân với nhau nên không còn sự quan tâm, chăm sóc nhau.

Xét thấy chị D đã không còn tình cảm với anh Q, hai bên tuy không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng, nhưng qua xác minh tại nơi ở thì trước khi dẫn tới sự việc ly hôn, anh Q cũng đã đánh chị D và đã được Ban tự quản thôn hòa giải, hiện tại anh chị đã sống ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2020 đến nay. Mặt khác, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên đoàn tụ nhưng không thành, việc anh Q cho rằng không có mâu thuẫn gia đình là không đúng nên ý kiến của anh Q không chấp nhận. Do đó, xét thấy tình cảm vợ chồng không thể miễn cưỡng, ép buộc chung sống mà phải xuất phát từ sự tự nguyện của hai bên, trong quá trình

chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gia đình, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 3 năm 2020 và không còn quan tâm gì đến nhau nên không còn khả năng đoàn tụ gia đình, do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, cho chị D được ly hôn với anh Q là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Chị D và anh Q có 01 con chung là cháu Lê Trịnh Minh H - sinh ngày 25/4/2010.

Anh Q và chị D đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Qua lời trình bày của các đương sự cho thấy, điều kiện kinh tế, tư cách đạo đức cả chị D và anh Q đều có đủ điều kiện tối thiểu về mọi mặt để chăm lo, nuôi dạy con chung, ý kiến các bên đưa ra đều hợp lý. Tuy nhiên, các đương sự không thỏa thuận được, xét thấy, từ khi sống ly thân đến nay cháu đang ở trực tiếp với chị D, mặt khác qua lời khai của cháu H có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn cháu xin được ở với mẹ. Xét yêu cầu của chị D và nguyện vọng của cháu H là chính đáng nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận, giao cháu Lê Trịnh Minh H cho chị Trịnh Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H đủ tròn 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Chị D chưa yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

Tài sản chung: Vào ngày 16/3/2017 anh chị có ký hợp đồng mua bán với công ty TNHH ô tô Hyundai H Việt có giá 693.600.000 đồng, xe ô tô mang biển kiểm soát 47A -18611, hiệu HuynDai Elantra, số khung RLADB 41 CAHN 003854, số máy G4Fgru 019398 mang tên Lê Minh Q, đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân và được các bên thừa nhận là tài sản chung. Anh Q thừa nhận đã tự ý bán xe cho một người khác với giá 280.000.000 đồng và chị D cũng đồng ý với mức giá mà anh Q đã bán, chị D yêu cầu anh Q thanh toán trả cho chị D 50% giá trị là 140.000.000 đồng. Tuy nhiên, anh Q khai sau khi bán xe anh Q đã trả nợ cho anh Huỳnh Tấn B (không có địa chỉ cụ thể ở đâu) số tiền 200.000.000 đồng, đây là số tiền anh Q khai là mượn để mua xe, số tiền còn lại 80.000.000 đồng anh Q đã mua sắm đồ làm đám cưới và sửa xe đã hết nên không còn có tài sản chung, không yêu

cầu Tòa án giải quyết, không chấp nhận yêu cầu của chị D đối với yêu cầu anh Q phải trả số tiền 140 triệu đồng là 50% giá trị xe ô tô. Tuy nhiên, khi Tòa án ra Thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 24/2020/TB-TS ngày 17/11/2020 yêu cầu anh Q cung cấp địa chỉ của anh Huỳnh Tấn B cũng như làm rõ các khoản tiền mà anh Q đã chi trả tại các tài liệu, chứng cứ mà anh Q cung cấp cho Tòa án, nhưng đã hết thời hạn anh Q vẫn không thực hiện. Tại phiên tòa anh Q khai khi mua xe vợ chồng không có vay mượn tiền của ai mà tự xoay xở trả trước một phần, phần còn lại là trả góp hàng tháng. Mặt khác khoản nợ này chị D khai hoàn toàn không biết, chị D không có ký vào giấy vay tiền nên chị D không đồng ý việc anh Q khai là sau khi bán xe đã trả cho anh Huỳnh Tấn B số tiền 200.000.000 đồng, nên HĐXX xét thấy không có đủ chứng cứ để chứng minh việc anh Q đã mượn của anh Huỳnh Tấn B số tiền 200.000.000 đồng để mua xe. Do đó không có cơ sở để chấp nhận.

Xét thấy, tài sản chung của vợ chồng chị D và anh Q đều có công sức đóng góp ngang nhau nên mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, tuy anh chị không thống nhất được việc chia tài sản, nhưng thống nhất được giá trị chiếc xe là 280.000.000 đồng, hiện toàn bộ số tiền anh Q đang quản lý. Hội đồng xét xử xét thấy đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và buộc anh Q phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị D 140.000.000 đồng, là 50% giá trị chiếc xe ô tô là tài sản chung của chị D và anh Q. Đối với 140.000.000 đồng còn lại thuộc quyền sở hữu của anh Q.

Chị D đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung đối với số tiền là 120.000.000 đồng.

[3]. Về nợ chung: Chị Trịnh Thị D có đơn rút không yêu cầu Tòa án giải quyết và những người chủ nợ đều đồng ý việc chị D rút yêu cầu về chia nợ chung. Trường hợp sau không thỏa thuận được thì sẽ khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[4]. Đình chỉ xem xét một phần yêu cầu về chia tài sản chung đối với số tiền là 120.000.000 đồng và giải quyết toàn bộ nợ chung, do nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

[5]. Về án phí:

Chị Trịnh Thị D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và $(140.000.000đ \times 5\%) 7.000.000$ đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Anh Lê Minh Q phải chịu (140.000.000đ x 5%) 7.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; 203; 220; 266; 271; 273; 278; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 51; 56, 57; 58; 59; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình

- Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị D về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị D được ly hôn với anh Lê Minh Q. Giấy chứng nhận kết hôn số 258, ngày 11/3/2010 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp cho chị D và anh Q hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Trịnh Minh H - sinh ngày 25/4/2010 cho chị Trịnh Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H đủ tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con chung được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với các con chung không trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật như: có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Để đảm bảo quyền lợi chung của con chưa đủ tuổi thành niên, các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng: Chị D chưa yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nên không đặt ra

để giải quyết.

4. Về tài sản chung: Buộc anh Lê Minh Q phải có trách nhiệm trả cho chị Trịnh Thị D số tiền 140.000.000 đồng (*một trăm bốn mươi triệu đồng*), là 50% giá trị chiếc xe ô tô Hyundai Elantra biển kiểm soát 47A-18611 là tài sản chung của chị D và anh Q. Đối với số tiền 140.000.000 đồng còn lại thuộc quyền sở hữu của anh Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Theo quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí:

- Chị Trịnh Thị D phải chịu 7.300.000 đồng (*Bảy triệu ba trăm nghìn đồng*). Trong đó: tiền án phí hôn nhân gia đình là 300.000 đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 7.000.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006706 ngày 11/5/2020 và 10.000.000 đồng theo biên lai số 0006761 ngày 17/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho chị Trịnh Thị D 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*) theo biên lai số 0006761 ngày 17/8/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

- Anh Lê Minh Q phải chịu 7.000.000 đồng (*Bảy triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

6. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H. Krông Bông;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Việt Hưng